



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP MHC

Ngày 30/06/2025	7,920 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-9.0%	7.0%	14.8%

DT thuần Q2/25
40.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 38.1 1383%
YoY: ▲ 37.2 994%

LN thuần Q2/25
42.9
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 58.1 382%
YoY: ▲ 43.4 9228%

LN sau thuế Q2/25
37.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 52.8 345%
YoY: ▲ 37.7 17124%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
122%
YoY: +/- ▲ 374%

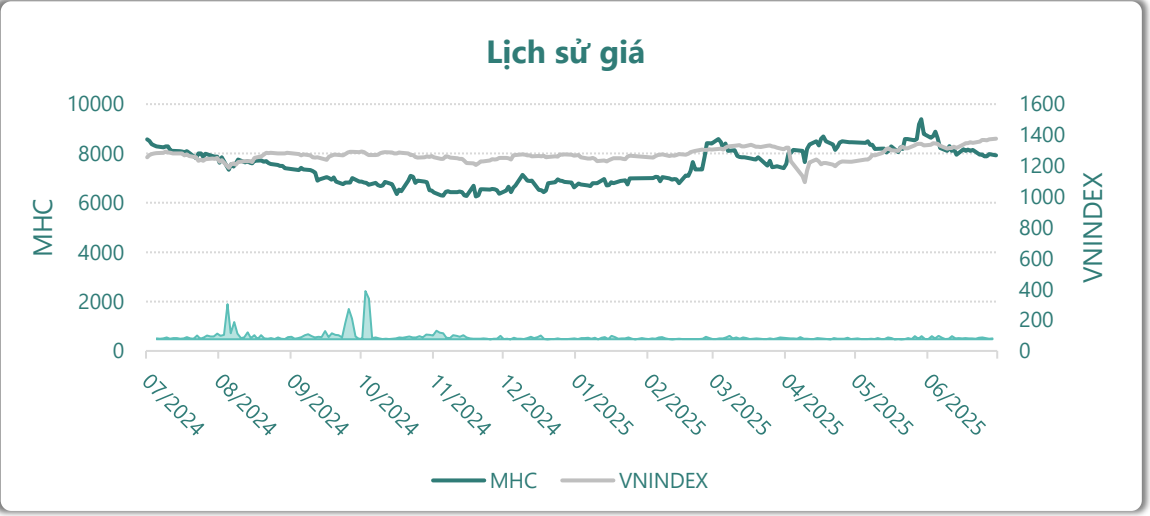
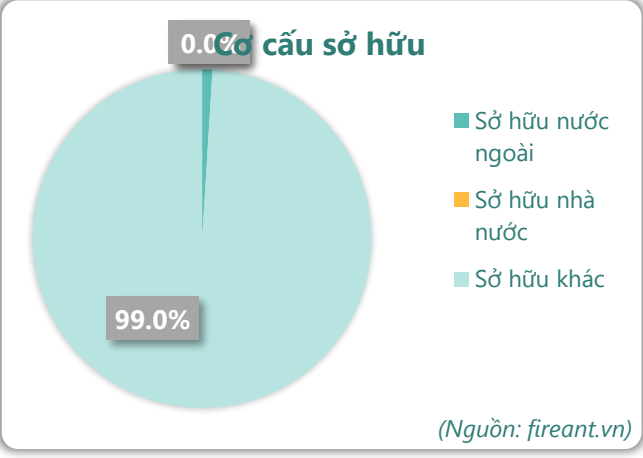
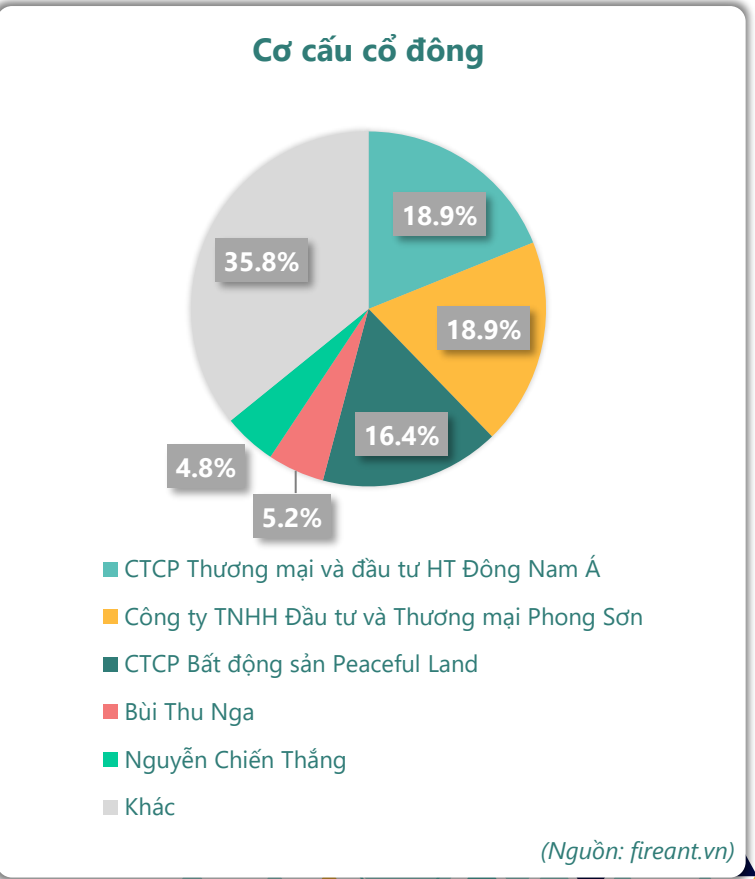
ROE (TTM) Q2/25
4.9%
YoY: +/- ▲ 6.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	6,260 - 9,390
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	344
Số lượng CPLH (CP)	43,476,198
KLGD BQ 20 phiên (CP)	77,825
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	0.49
EPS	639
P/E	12.4

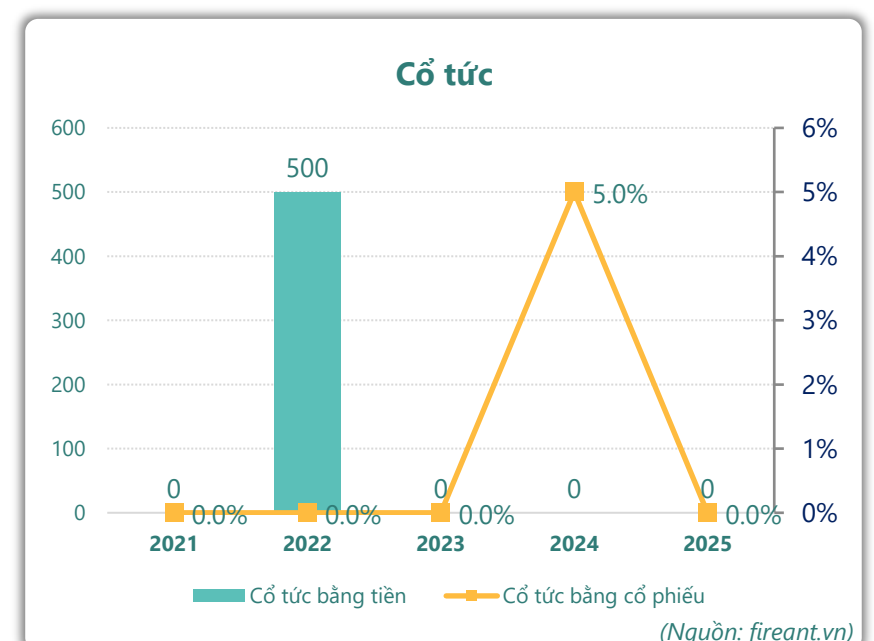
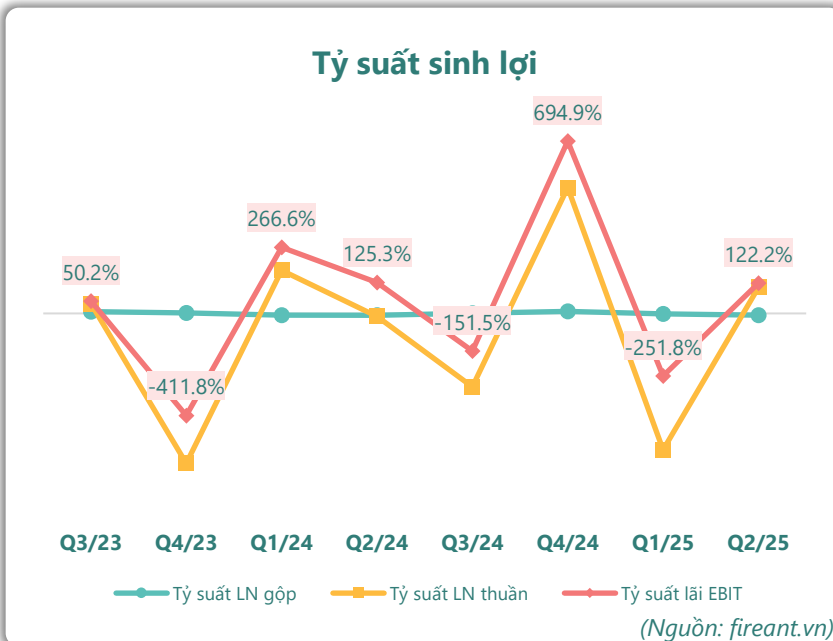
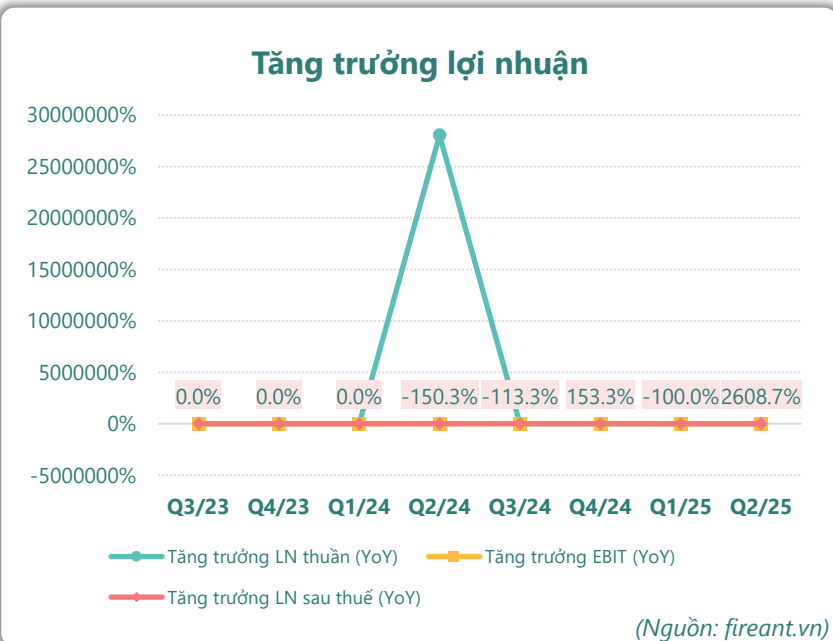
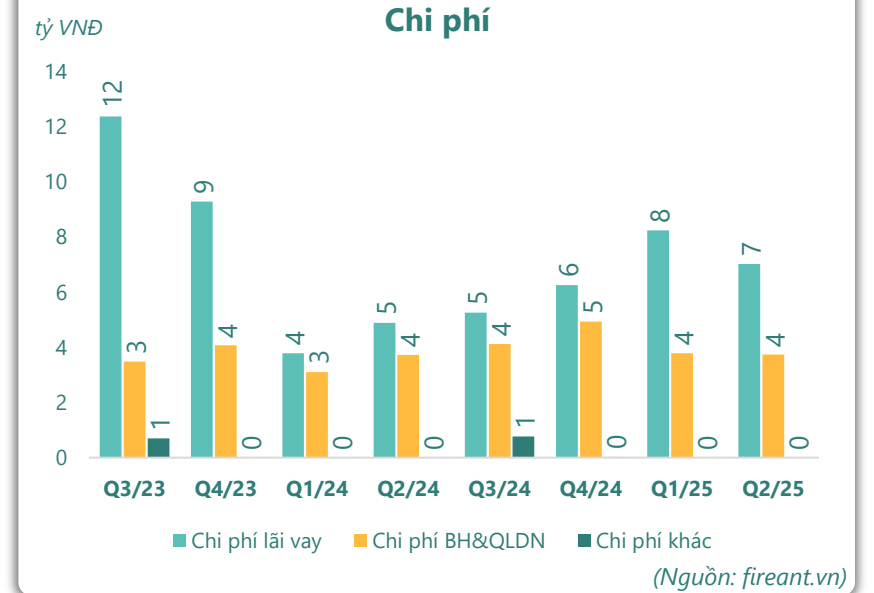
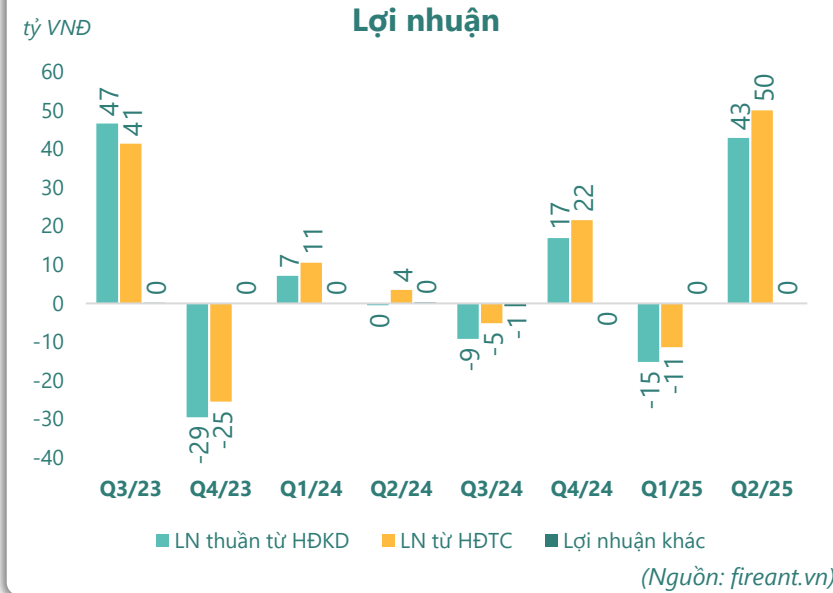
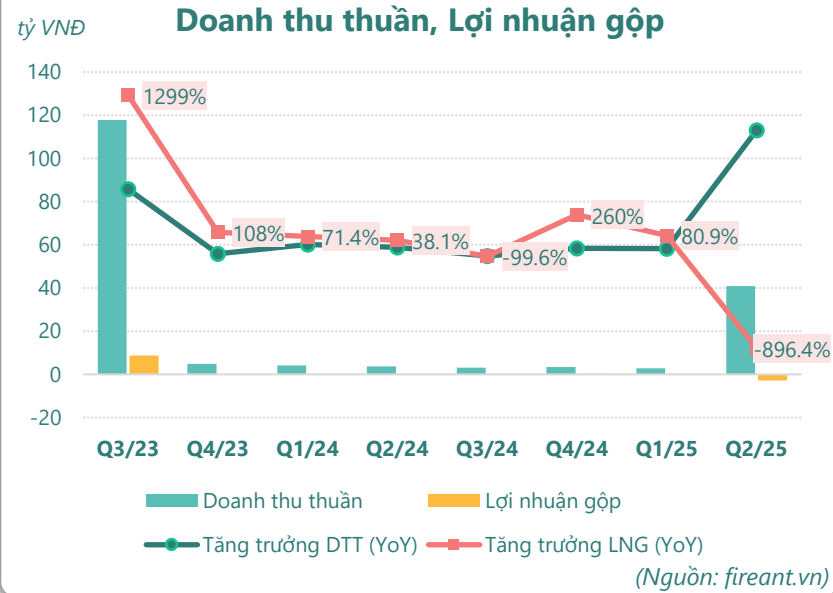
DT thuần 6T 2025
43.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 35.9 457%

LN thuần 6T 2025
27.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 21.0 314%

LN sau thuế 6T 2025
22.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.1 266%



KẾT QUẢ KINH DOANH



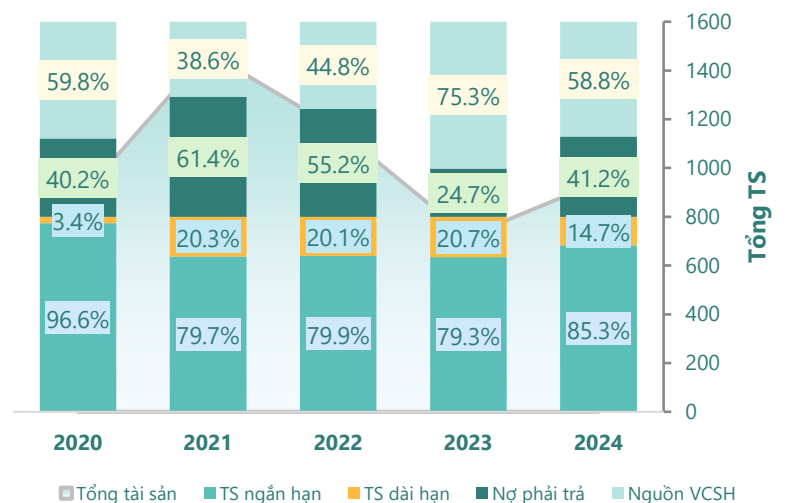


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

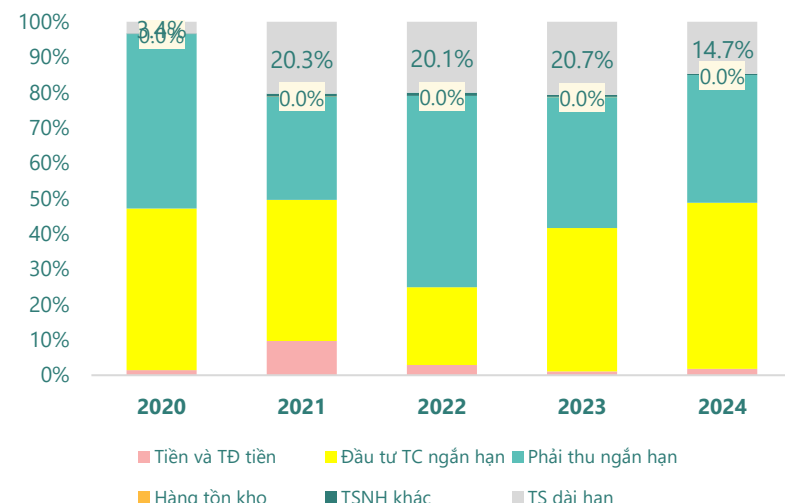
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

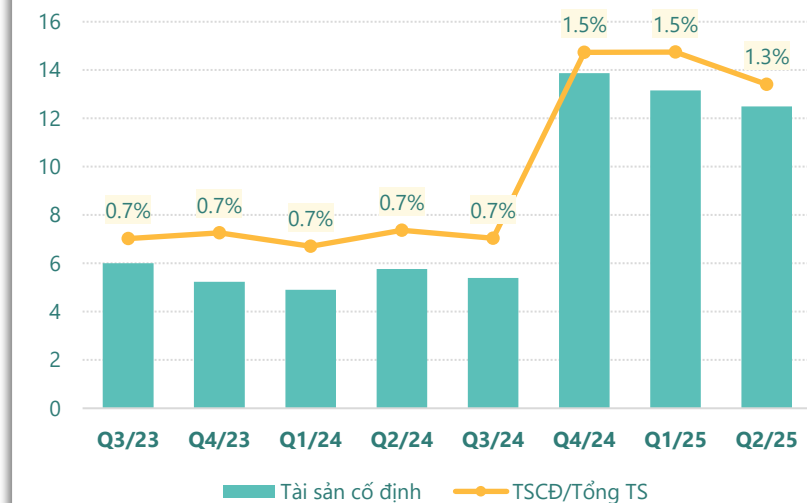
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

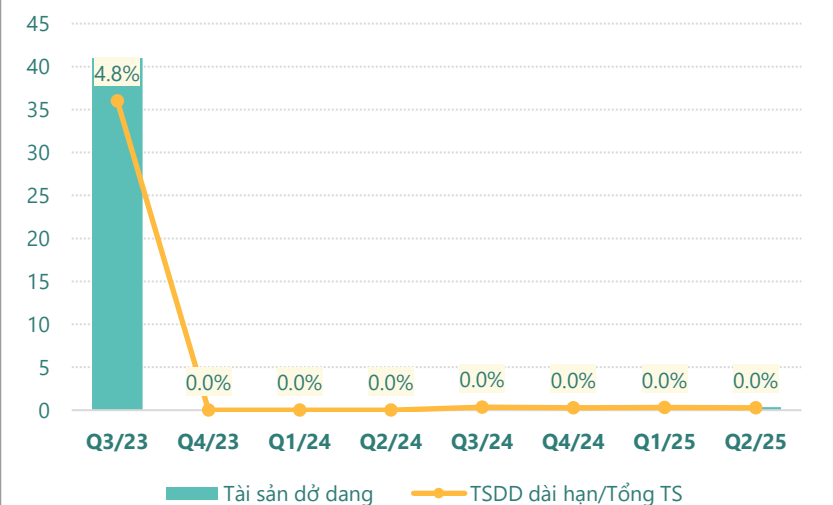
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

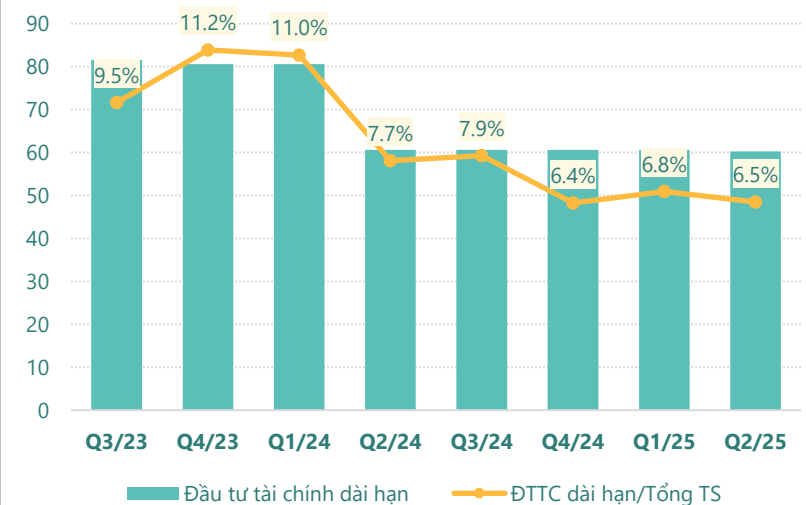
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

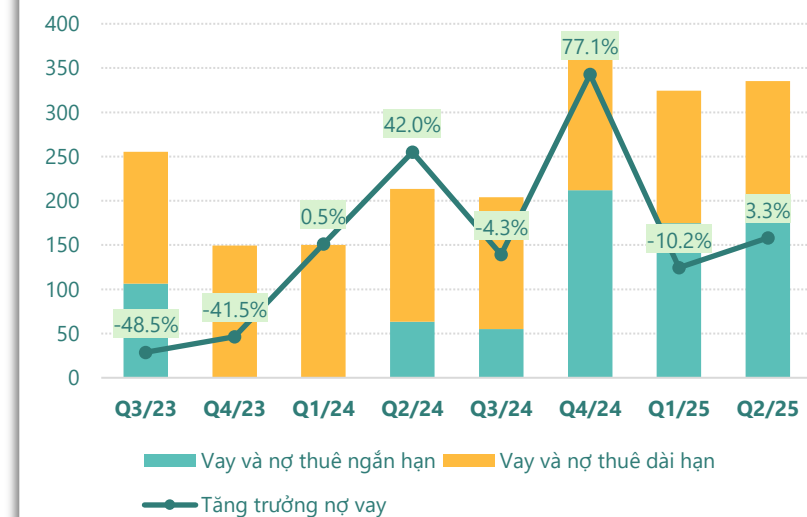
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

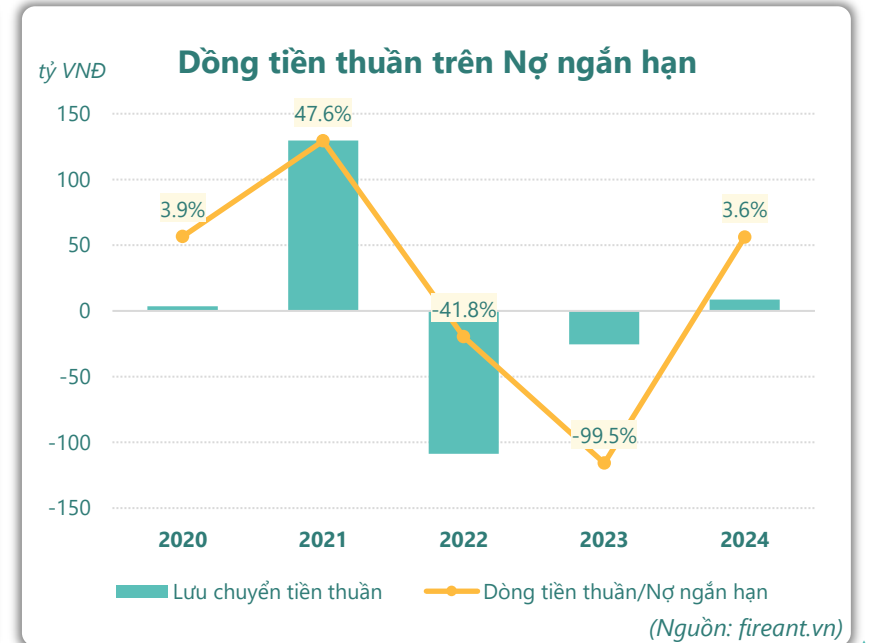
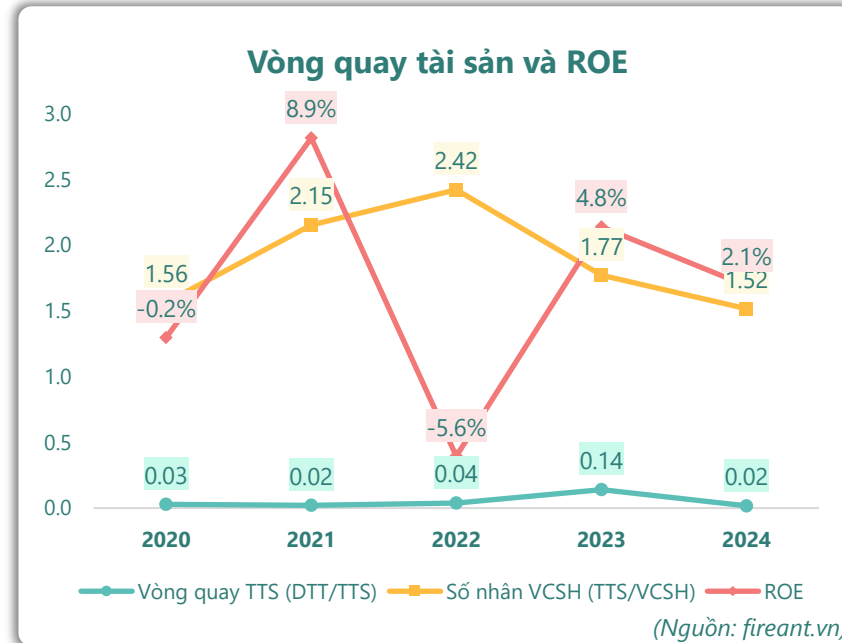
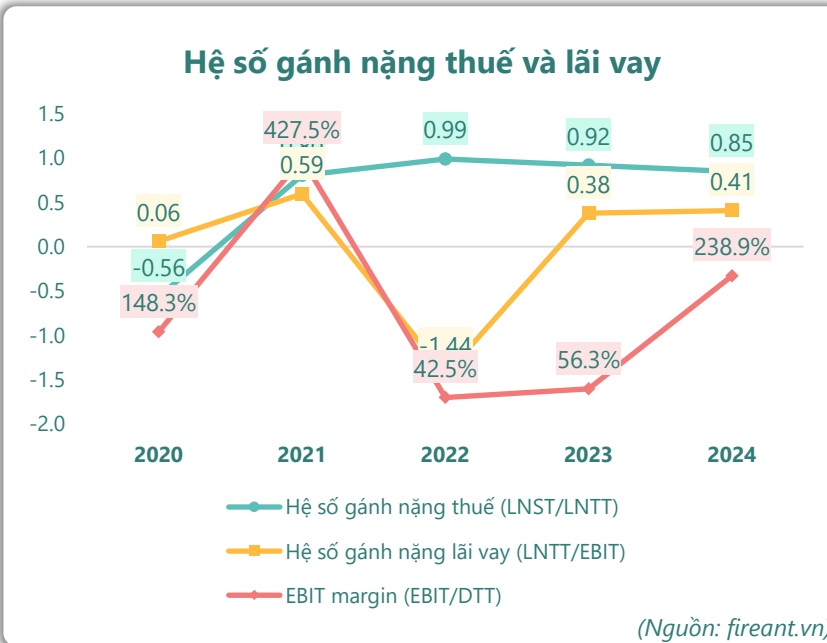
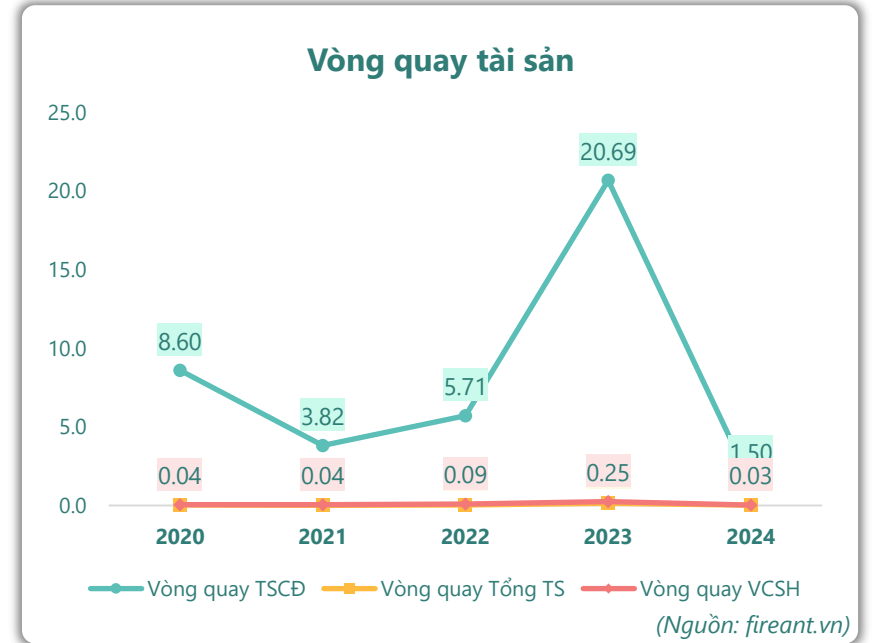
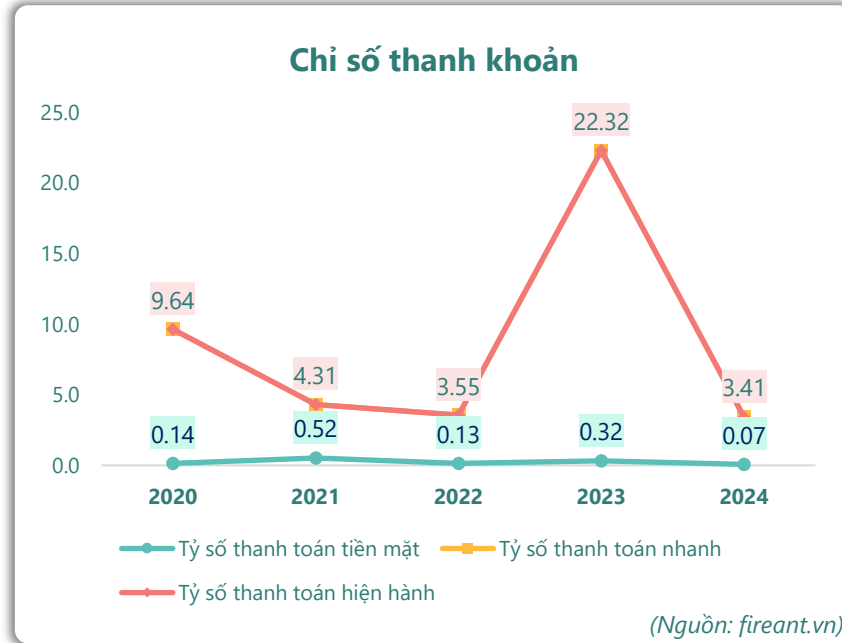
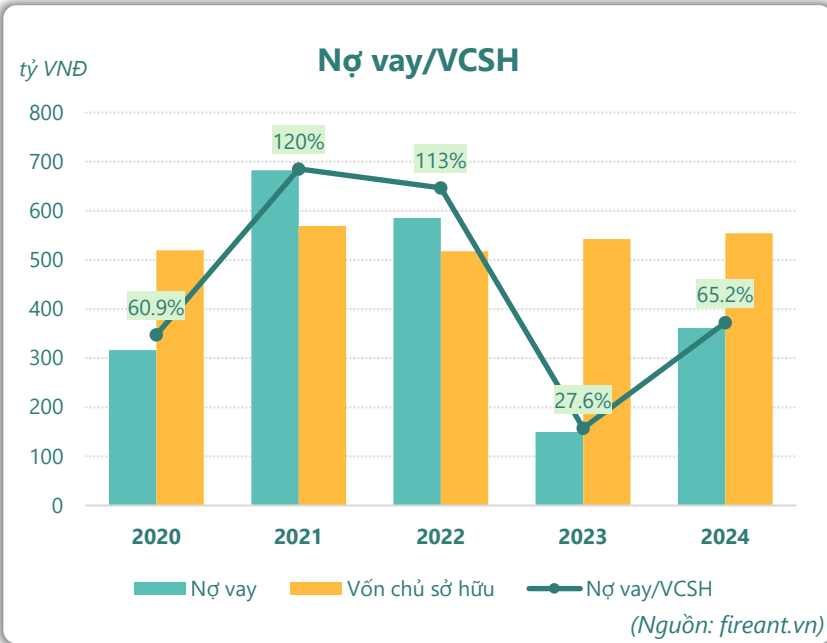
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	40.9	3.74	994%	43.7	7.85	457%
Giá vốn hàng bán	43.7	4.02	988%	46.5	8.40	454%
Lợi nhuận gộp	-2.80	-0.28	-901%	-2.85	-0.55	-417%
Doanh thu HĐTC	60.2	9.98	504%	66.2	26.1	154%
Chi phí TC	10.2	6.44	58.3%	27.5	12.0	129%
Chi phí lãi vay	7.03	4.89	43.8%	15.3	8.68	76.1%
LN trong công ty LKLD	-0.60	0.00		-0.60	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	3.75	3.73	0.5%	7.54	6.84	10.2%
LN thuần từ HĐKD	42.9	-0.47	9228%	27.7	6.69	314%
Lợi nhuận khác	0.07	0.27	-74.1%	0.07	0.27	-74.1%
LN trước thuế	43.0	-0.20	21585%	27.8	6.96	299%
Lợi nhuận sau thuế	37.5	-0.22	17124%	22.1	6.05	266%
LNST của CĐ cty mẹ	37.2	-0.24	15602%	22.0	6.00	267%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-23.6	-138	2.41	-139	28.2	-35.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	49.2	48.6	2.23	-5.51	-1.68	38.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.78	62.6	-8.48	157	-39.1	12.8
Tiền đầu kỳ	8.14	34.5	7.44	3.59	16.7	4.03
Lưu chuyển tiền thuần	26.3	-27.1	-3.84	13.1	-12.6	15.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	34.5	7.44	3.59	16.7	4.03	19.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	932	942	-1.1%
Tài sản ngắn hạn	836	804	4.0%
Tiền và tương đương tiền	19.7	16.7	18.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	527	443	19.1%
Phải thu ngắn hạn	286	340	-15.9%
Hàng tồn kho	0.40	0	
Tài sản ngắn hạn khác	2.69	3.96	-32.1%
Tài sản dài hạn	95.7	138	-30.9%
Phải thu dài hạn	3.33	3.33	0.0%
Tài sản cố định	12.5	13.9	-10.0%
Bất động sản đầu tư	19.3	60.3	-68.0%
Tài sản dở dang	0.36	0.36	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	60.2	60.6	-0.7%
Tài sản dài hạn khác	0	0	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	356	388	-8.3%
Nợ ngắn hạn	203	235	-13.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	185	212	-12.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.32	5.32	0.0%
Nợ dài hạn	153	153	0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	150	149	0.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	576	554	4.0%
Vốn chủ sở hữu	576	554	4.0%
Vốn điều lệ	435	435	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

